

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HNGĐ - ST
Ngày 12 - 9 - 2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Thuận

2. Ông Lê Sỹ Nghiêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Hữu Bạo - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị V, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn Y, xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

(Chị V có đơn xin xét xử vắng mặt, anh S vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 05/6/2023, bản tự khai ngày 07/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị V trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 24/02/2010 tại Ủy ban nhân dân xã C1 nay là Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến ngày 20/10/2018 thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng không có tiếng nói chung, không có niềm tin với nhau. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn trong gia đình nhưng tình cảm không thể cải thiện được. Vợ chồng sống ly thân tháng 10/2018 đến nay, bỏ mặc nhau trong thời gian dài, mỗi người sống mỗi nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

- Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là Nguyễn Trần Phương N, sinh ngày 14/02/2011 và Nguyễn Khang N1, sinh ngày 20/4/2013. Hiện nay 2 con đang ở với chị. Nguyên vọng của chị khi ly hôn xin được nuôi 2 con và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: Chị Trần Thị V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt chị V có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại đơn xin xét xử vắng mặt chị V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn S. Về con chung: Chị xin được nuôi 2 con và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với anh Nguyễn Văn S:* Tòa án nhân dân huyện Nông Công đã thực hiện tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập cho anh Nguyễn Văn S. Nhưng trong thời hạn quy định anh S không nộp văn bản nêu ý kiến của mình và cũng không đến Tòa án làm việc theo Giấy triệu tập.

* *Tại Biên bản xác minh ngày 25 tháng 7 năm 2023, bà Nguyễn Thị X trình bày:* Anh Nguyễn Văn S là con trai của bà. Hiện nay anh S có hộ khẩu thường trú tại thôn Y, xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Anh S hiện nay đang đi làm ăn ở miền Nam, địa chỉ cụ thể bà không biết, anh S thường xuyên liên lạc với bà bằng điện thoại. Gia đình bà đã nhận được văn bản của Tòa án gửi cho anh S gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập. Sau khi nhận được các văn bản trên bà đã thông báo ngay lại cho anh S biết nhưng do anh S đang đi làm ăn xa nên không đến Tòa án để làm việc được.

Về tình trạng hôn nhân của anh S và chị V theo bà X trình bày như sau: Anh S và chị V xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C1 nay là UBND xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh S thường xuyên vắng nhà, không quan tâm

đến gia đình, vợ con. Gia đình đã khuyên bảo nhưng anh S không thay đổi. Anh S và chị V sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Chị V xin ly hôn và nuôi con ý kiến của anh S trao đổi lại với bà như sau: Về hôn nhân: Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị V; về con chung: Anh và chị V có 2 con chung là Nguyễn Trần Phương N, sinh ngày 14/02/2011 và Nguyễn Khang N1, sinh ngày 20/4/2013. Hiện nay 2 con đang ở với chị V. Chị V có nguyện vọng xin được nuôi 2 con và không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con thì anh cũng đồng ý; về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà X cam đoan sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án sẽ thông báo ngay lại cho anh S biết.

** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và không có mặt tại phiên tòa. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Chị V và anh S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C1 nay là UBND xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 24/02/2010, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho chị V được ly hôn anh S.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao 2 con là Nguyễn Trần Phương N, sinh ngày 14/02/2011 và Nguyễn Khang N1, sinh ngày 20/4/2013 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị V không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Chị V và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Trần Thị V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Anh Nguyễn Văn S có địa chỉ thường trú tại thôn Y, xã M, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

Chị Trần Thị V có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Nguyễn Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng anh S vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt chị V và anh S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trần Thị V và anh Nguyễn Văn S dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung. Anh S thường xuyên vắng nhà, không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng đã hòa giải nhưng không khắc phục được nên đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị V được ly hôn anh S là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Chị V và anh S có 2 con chung là Nguyễn Trần Phương N, sinh ngày 14/02/2011 và Nguyễn Khang N1, sinh ngày 20/4/2013. Hiện nay 2 con đang ở với chị V. Khi ly hôn chị V xin được nuôi cả 2 con và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con, 2 con cũng có nguyện vọng được ở với chị V. Chị V có đủ điều kiện về kinh tế và đạo đức để nuôi dạy con. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cả 2 con cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Chị V không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi 2 con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Chị V và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 238; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chị Trần Thị V được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao 2 cháu Nguyễn Trần Phương N, sinh ngày 14/02/2011 và Nguyễn Khang N1, sinh ngày 20/4/2013 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị V không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn S có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị V đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2021/0007295 ngày 07/6/2023. Chấp nhận chị V đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai vắng mặt chị V và anh S. Chị V và anh S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Dương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- UBND xã M;
- Lưu hs, vp.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trịnh Thị Hà